

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**KHẢO SÁT NGHĨA BIỂU NIỆM VÀ NGHĨA BIỂU THỊ
TRONG HỢP ĐỒNG KINH DOANH QUỐC TẾ TIẾNG ANH**EXAMINING SCIENTIFIC CONCEPT AND DENOTATIONAL MEANING OF
WORDS USED IN ENGLISH BUSINESS CONTRACTS

NGUYỄN HƯƠNG GIANG

(NCS; Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN)

NGUYỄN THỊ THANH

(Đại học Ngoại thương)

Abstract: In this study, we applied the method of classifying word meaning under the lexical meaningful spectrum suggested by Professor Le Quang Thiem to examine the scientific concept and denotational meaning of words used in English business contracts as it allows us to comprehend each meaning layer, not any sole meaning component.

Key words: scientific concept; denotational meaning words; English business contracts.

1. Đặt vấn đề

1.1. Nghĩa của từ là một vấn đề rất phức tạp, trong đó, tính đa nghĩa của từ là cả một vấn đề. Trong một nghiên cứu gần đây, Lê Quang Thiêm (2007) đã đưa ra quan niệm rằng, nghĩa là nội dung được xác định hình thành nhờ chức năng thì nội dung ngữ nghĩa của từ bao gồm “chuỗi chức năng” mà từ bộc lộ ra trong văn cảnh, ngữ cảnh mà chúng xuất hiện cũng như trong các kiểu tạo cấu trúc ngôn ngữ. Từ đó, tác giả phân cấu trúc nghĩa của từ thành các tầng nghĩa, kiểu nghĩa chức năng từ vựng gồm ba tầng và sáu kiểu mà trong đó phổ nghĩa của từ được trải dài từ cực duy lý khoa học đến cực biểu biểu cảm, biểu trưng, biểu tượng của tín hiệu: 1/ Tầng nghĩa trí tuệ gồm nghĩa biểu niệm - khái niệm khoa học và nghĩa biểu hiện (ý niệm quy ước và giá trị hệ thống); 2/ Tầng nghĩa thực hiện gồm nghĩa biểu thị và nghĩa biểu chỉ; 3/ Tầng nghĩa biểu trưng gồm nghĩa biểu trưng và nghĩa biểu tượng [1,117].

Trong bài viết này, chúng tôi lựa chọn cách phân loại trên của tác giả Lê Quang Thiêm làm hướng tiếp cận trường nghĩa từ vựng và khảo sát kiểu nghĩa biểu niệm và

nghĩa biểu thị trong hợp đồng kinh tế quốc tế bằng tiếng Anh.

1.2. Hợp đồng kinh doanh quốc tế là văn bản pháp lý được ký kết nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh, thực hiện các công việc sản xuất, trao đổi hàng hóa, dịch vụ,... và các thỏa thuận khác trong hợp đồng. Do vậy, nội dung các điều khoản nêu trong hợp đồng kinh doanh quốc tế phải đảm bảo các yêu cầu sau: 1/ Nội dung hợp đồng phải chính xác và nhất quán (chẳng hạn, nội dung điều 1 phải làm tiền đề cho nội dung điều 2 và ngược lại, nội dung điều 2 phải dựa vào nội dung điều 1); 2/ Nội dung của hợp đồng phải rõ ràng và tin cậy, đảm bảo tính hiệu lực pháp lý của hợp đồng, đúng theo những quy ước quốc tế về hoạt động thương mại.

2. Khảo sát cụ thể

Trong khảo sát này, chúng tôi chỉ khảo sát hai kiểu nghĩa thuộc hai tầng nghĩa: nghĩa biểu niệm và nghĩa biểu thị. Lí do là vì, đây là hai kiểu nghĩa được sử dụng phổ biến nhất trong các hợp đồng kinh tế quốc tế bằng tiếng Anh.

2.1. Nghĩa biểu niệm (scientific concept) là thành phần ý nghĩa liên quan đến chức năng biểu thị khái niệm khoa học. Khái niệm khoa học về sự vật/ hiện tượng được hình

thành trong quá trình nhận thức của con người. Đó là kết quả của quá trình tìm hiểu và khái quát hoá nhằm rút ra những thuộc tính quan trọng nhất của sự vật, hiện tượng - tức là những thuộc tính cần và đủ để có thể phân biệt sự vật/ hiện tượng này với sự vật/ hiện tượng khác. Nghĩa biểu niệm của từ còn là nghĩa khái quát ở mức cao hơn so với nghĩa biểu vật. Nó là cái nghĩa được hình thành trong quá trình nhận thức về nghĩa chung loại của sự vật. Một từ có nhiều nghĩa biểu niệm sẽ là sự chuyển đổi của một quá trình nhận thức, trong đó các kết quả nhận thức đi sau không phủ nhận các kết quả nhận thức đã có từ trước về nghĩa biểu niệm của nó.

Có thể thấy rằng, để hiểu chính xác nghĩa của từ trong từng văn cảnh cụ thể, cần phải hiểu rõ các nghĩa biểu niệm của từ cũng như con đường phát sinh ý nghĩa của nó. Vì nghĩa biểu niệm có nội dung tương hợp với khái niệm khoa học nên nó có tính lịch sử cụ thể, tính tương đối trong lịch sử nhận thức và phát triển khoa học.

Nội dung chính xác là điều kiện tiên quyết của văn bản hợp đồng bởi chỉ có sự chính xác mới đảm bảo được tính pháp lý. Do đó, trong các văn bản hợp đồng kinh doanh quốc tế bằng tiếng Anh, những từ ngữ quy định theo thông lệ quốc về giao dịch thương mại (INCOTERMS) chiếm tỉ lệ lớn. Những thuật ngữ chuyên ngành kinh doanh quốc tế này xuất hiện nhiều ở những điều khoản về thanh toán (payment) và giao hàng (shipment) vì đây là những điều khoản đòi hỏi độ chính xác cao về nội dung. Ví dụ:

Price to be understood CIF Hai Phong Port. (Giá bao gồm phí bảo hiểm và phí vận chuyển tới cảng Hải Phòng).

PAYMENT: By Irrevocable L/C at sight
(THANH TOÁN: thanh toán bằng thư tín dụng trả ngay không hủy ngang).

Buyer shall open an irrevocable Letter of Credit at sight L/C in favor of Vietcombank requiring the following documents for

negotiation: (Người mua sẽ mở một thư tín dụng trả ngay không hủy ngang vào tài khoản của Ngân hàng Vietcombank và yêu cầu những chứng từ sau đây để thanh toán):

- *Full set of commercial invoice* (Trọn bộ hóa đơn thương mại).

- *Full set Clean on Board Bill of Lading* (Trọn bộ vận đơn sạch chất hàng lên tàu).

- *Certificate of weight and quality issued by independent surveyor* (Giấy chứng nhận trọng lượng và chất lượng từ người giám sát độc).

- *Certificate of origin* (Giấy chứng nhận xuất xứ).

- *Phytosanitary certificate* (Giấy chứng nhận vệ sinh thực vật).

- *Fumigation certificate* (Giấy chứng nhận khử trùng).

Ở ví dụ trên có rất nhiều thuật ngữ chuyên ngành. Đáng chú ý là hai thuật ngữ viết tắt: "CIF" (*Cost, Insurance, Freight*, Giá bao gồm phí bảo hiểm và phí vận chuyển); L/C (*Letter of Credit Card*; Thư tín dụng không hủy ngang).

Xét trích đoạn về điều khoản trả phí luật như sau:

Attorney's Fees: The non-prevailing party in any dispute under this agreement shall pay all costs and expenses, including expert witness fees and attorneys' fees, incurred by the prevailing party in resolving such dispute. (Phí luật sư: Bên thua kiện trong bất cứ tranh chấp nào phát sinh theo hợp đồng này sẽ phải trả tất cả các chi phí và phí tổn, bao gồm phí làm chứng chuyên gia và phí luật sư, mà bên thắng kiện phải chịu trong quá trình giải quyết tranh chấp đó).

Có thể thấy, trong trích đoạn ngắn này có rất nhiều cụm thuật ngữ chuyên ngành (những cụm từ được gạch chân) mà khi soạn thảo hay biên dịch thể loại hợp đồng này chúng ta phải nắm rõ các khái niệm chuyên ngành cũng như các kiến thức về chuyên ngành liên quan mới có thể sử dụng hay dịch chuẩn xác nghĩa của các thuật ngữ chuyên

ngành này được. Vì nếu không biết nghĩa biểu niệm của các thuật ngữ chuyên ngành này trong hợp đồng kinh tế thì người đọc (hoặc người dịch) có thể hiểu chúng theo nghĩa khác, chẳng hạn có thể hiểu từ “*non-prevailing party*” là “bên không thịnh hành” hay “*agreement*” là “thỏa thuận”, v.v...

Việc dùng những thuật ngữ chuyên ngành mang nghĩa biểu niệm như vậy rất phổ biến trong các hợp đồng kinh doanh tiếng Anh. Cách làm này không chỉ mang lại sự tiện lợi trong giao dịch mà còn tạo ra sự thống nhất mang tính quy ước chung về khái niệm sử dụng trong các giao dịch mang tính quốc tế như thể loại văn bản hợp đồng kinh doanh quốc tế bằng tiếng Anh. Có thể nói, trong trường hợp này, kiểu nghĩa biểu niệm chức năng từ vựng của các thuật ngữ chuyên ngành ngoại thương được thể hiện rõ nét. Dưới đây là một số ngữ được quy định viết tắt theo Điều khoản thương mại quốc tế INCOTERMS trong các hợp đồng kinh doanh quốc tế:

CIF: *Cost, Insurance and Freight* (tiền hàng, bảo hiểm và cước phí).

CPT: *Carriage Paid To* (cước phí trả tới).

CIP : *Carriage and Insurance Paid to* (cước phí, bảo hiểm trả tới).

DAF: *Delivered At Frontier* (giao hàng tại biên giới).

DES: *Delivered Ex Ship* (giao hàng tại tàu).

DEQ: *Delivered Ex Quay* (giao hàng tại cầu cảng).

DDU: *Delivered Duty Unpaid* (giao hàng chưa nộp thuế quan).

DDP: *Delivered Duty Paid* (giao hàng đã nộp thuế quan)

FAS: *Free Alongside Ship* (giao hàng dọc mạn tàu).

FOB: *Free On Board* (giao hàng lên tàu).

2.2.Nghĩa biểu thị (denotational meaning) là thành phần ý nghĩa liên quan đến chức

năng biểu thị sự vật/hiện tượng của từ. Ý nghĩa này phản ánh bản thân các sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan hoặc đặc trưng, tính chất... của chúng. Tuy nhiên, đối tượng mà từ biểu thị không nhất thiết phải là một sự vật hay hiện tượng cụ thể, đơn lẻ nào của thực tế khách quan mà là một sự vật hay hiện tượng mang tính khái quát có thể đại diện cho các sự vật hay hiện tượng cùng loại. Có thể nói, nghĩa biểu thị là hình ảnh chung nhất của tất cả các sự vật, hiện tượng cùng loại mà từ có thể gọi tên hay gọi ra. Trong thực tiễn, nghĩa biểu thị là hiện thực dễ thấy và dễ nhận ra nhất. Nó giúp cho quá trình giao tiếp diễn ra tự nhiên, rõ ràng, trực tiếp mà không cần phải suy luận. Chính vì vậy mà các từ được dùng trong các hợp đồng kinh tế tiếng Anh đều mang nghĩa biểu thị rõ ràng. Ví dụ:

“Rice to be packed in single unused and clean jute bags of 50 kgs net each, about 50,6 kgs gross each, hand-sewn at mouth with jute twine thread suitable for rough handling and sea transportation” (Gạo phải được đóng trong bao bì đay đơn chưa được sử dụng và sạch với trọng lượng tịnh 50kg mỗi bao, khoảng 50,6kg trọng lượng cả bì mỗi bao. Khâu tay ở miệng bao bằng chỉ đay xe đôi thích hợp cho việc bốc vác và vận tải đường biển).

Trong trích đoạn hợp đồng xuất khẩu gạo này, có thể thấy, người soạn đã dùng những từ ngữ rất cụ thể, như: từ “*rice*” chứ không dùng từ “hàng hóa”, dùng *unused and clean* “chưa được sử dụng và sạch” chứ không dùng từ *new* “mới” (vì *new* trong trường hợp này không phản ánh đúng yêu cầu đòi hỏi đối với việc đóng gói sản phẩm). Đáng chú ý là, trong ví dụ này, từ *mouth* “miệng” được dùng với nghĩa biểu thị “miệng bao bì”.

Một ví dụ khác:

Force Majeure: Neither party shall be held responsible for any delay or failure in performance of any part of this agreement to

the extent such delay or failure is caused by fire, flood, explosion, war, embargo, government requirement, civil or military authority, act of God, or other similar causes beyond its control and without the fault or negligence of the delayed or non-performing party. The affected party will notify the other party in writing within ten (10) days after the beginning of any such cause that would affect its performance.

(Bất khả kháng: Không bên nào sẽ chịu trách nhiệm cho bất cứ sự chậm trễ hay vi phạm nào trong việc thực hiện bất cứ phần nào của bản hợp đồng này trong trường hợp những chậm trễ hay vi phạm đó bị gây ra bởi cháy nổ, bão lụt, chiến tranh, cấm vận, yêu cầu của chính phủ, quân đội, thiên tai, hay các nguyên nhân khác tương tự vượt khỏi tầm kiểm soát của mỗi bên và không có lỗi hay sự cẩu thả của bên chậm trễ hay bên vi phạm. Bên chịu ảnh hưởng sẽ thông báo cho bên kia bằng văn bản trong mười (10) ngày sau khi sự bắt đầu của bất cứ nguyên nhân nào kể trên sẽ tác động lên việc thực hiện).

Trích đoạn hợp đồng này có dùng rất nhiều từ mang nghĩa biểu thị rõ ràng, dễ thấy và khá phổ biến trong thực tiễn đời sống hàng ngày như: *fire, flood, explosion, war, embargo, government requirement, civil or military authority*. Việc dùng những từ ngữ có tính cụ thể như thế này đã giúp cho nội dung của điều khoản này được chuyển tải tự nhiên và trực tiếp, giúp người tiếp nhận thông tin được chính xác, dễ dàng, không cần suy ngẫm nhiều. Đặc biệt, việc dùng từ *notify* “thông báo” mà không dùng từ *inform* hay *report* (đều có nghĩa là “thông báo”) đã chỉ rõ việc dùng từ có tính lựa chọn cao dựa trên ngữ nghĩa của từ ở thể loại văn bản hợp đồng này: Từ *notify* là từ trung tâm trong nhóm từ đồng nghĩa này, bao quát được những nét cơ bản, có giá trị phạm trù trong cơ cấu nghĩa của các từ trong nhóm nên có nghĩa biểu thị chính xác nhất.

3. Kết luận

Dựa trên cách kiến giải về tầng nghĩa và kiểu nghĩa chức năng từ vựng của tác giả Lê Quang Thiêm, bước đầu chúng tôi khảo sát được kiểu nghĩa biểu niệm và nghĩa biểu thị của các từ dùng trong văn bản hợp đồng kinh doanh quốc tế tiếng Anh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Quang Thiêm (2007), *Ngữ nghĩa học - Tập bài giảng*, Nxb Giáo dục.
2. J.Lyon (2006), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, bản dịch của Nguyễn Văn Hiệp, Nxb GD.
3. Hoàng Phê (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội.
4. M.A.K Halliday (2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
5. Nguyễn Thiện Giáp (1996), *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
6. Mai Ngọc Chừ; Vũ Đức Nghiệu & Hoàng Trọng Phiến (1997), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.
7. *Giáo trình Biên dịch Hợp đồng kinh doanh quốc tế*, Đại học Ngoại thương.

HỢP THU

Trong tháng 2/2015, **NN & ĐS** đã nhận được thư, bài của các tác giả: Lại Thị Phương Thảo, Vũ Đức Nghiệu, Trần Thị Phương Thu, Lâm Tuyên Quân, Nguyễn Hoàng Anh (Hà Nội); Huỳnh Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Văn Hải, Nguyễn Thị Hải Hà, Nguyễn Hữu Chương, Nguyễn Hoàng Phương, Phạm Văn Thỏa, Lê Thị Như Quỳnh, Nguyễn Công Đức, Nguyễn Văn Lập, Phạm Hồng Hải, Nguyễn Đức Chính, Nguyễn Thị Thanh Tâm, Nguyễn Thị Vân Anh, Nguyễn Hoàng Trung, Dương Thị My Sa, Trần Thị Minh Thu, Trần Trung Hiếu, Trịnh Ngọc Thanh, Trần Thị Thúy An, Nguyễn Thị Tình, Đinh Lư Giang, Lý Thiên Trang.

Tòa soạn **NN & ĐS** xin cảm ơn sự cộng tác của quý vị và các bạn.

NN & ĐS